BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 20

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
DN: c=VN, st=Sơn La, l=TP. Sơn La, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5500154649
Date: 2018.01.30 07:46:06 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	14 - 36

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Sơn La theo Quyết định số 4546/QĐ-UB ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 24.03.000059 ngày 18 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 06 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp bổ sung Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi số đăng ký kinh doanh theo mã số doanh nghiệp là 5500154649, thay đổi Cổ đông sáng lập và thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, trong đó thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính

Địa chỉ	: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Điện thoại	: 0223.854 934
Fax	: 0223.854 539
Mã số thuế	: 5 5 0 0 1 5 4 6 4 9

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh cấp nước Yên Châu	Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Mường La	Số 72, Tiểu khu 3, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Sông Mã	Tổ 2, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Bắc Yên	3-2, Tiểu khu 3, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai	Quốc lộ 279, bản Pom Luồng, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp Xây lắp cấp nước	Số 46, đường Cách mạng tháng Tám, tổ 9, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 1	Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2	Số 116A, đường Điện Biên, tổ 9, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Mộc Châu	Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Phù Yên	Khối 8, thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp	Bản Hua Mường, Sốp Cộp – Nậm Lạnh, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn	Tiểu khu 20, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Thuận Châu	Số 14, đường Lò Văn Hặc, tiểu khu 15, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công công trình cấp nước đô thị và nông thôn;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Tổ chức các khu vui chơi giải trí dưới nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế các công trình cấp nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất kinh doanh nước sạch; sản xuất kinh doanh nước tinh khiết đóng chai; kinh doanh vật tư xây lắp chuyên ngành cấp nước; kinh doanh cây cảnh và trang trí ngoại thất công trình./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015
Ông Lương Thế Công	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Bá	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015
Ông Bùi Văn Đính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Tiến Hán	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015
Ông Hoàng Sỹ Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Quyết Chiến	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015
Bà Giang Hồng Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015
Ông Bùi Hồng Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Bùi Văn Đính	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015
Ông Lương Thế Công	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Bá	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Tiến Hán	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2017

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Bùi Văn Đính	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2015

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Bùi Văn Đính

Ngày 22 tháng 01 năm 2018

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 2.0067/18/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 01 năm 2018, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

an independent member of BAKER TILLY

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.4 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về việc tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn lần lượt là 4.946.304.495 VND và 7.654.336.878 VND. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Thị Tư - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059 -2018-008-1

Lê Văn Khoa - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**32.812.819.094**	**28.779.646.330**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**8.369.477.045**	**2.878.507.084**
1. Tiền	111		8.369.477.045	2.878.507.084
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.458.182.403**	**10.993.147.011**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.061.466.708	7.578.235.421
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.447.778.590	604.479.590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.094.681.295	2.956.176.190
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(145.744.190)	(145.744.190)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**12.316.623.903**	**13.376.768.073**
1. Hàng tồn kho	141		12.639.329.606	13.699.473.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(322.705.703)	(322.705.703)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**668.535.743**	**1.531.224.162**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		668.535.743	1.513.375.762
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	17.848.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**112.092.660.317**	**112.749.733.790**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**101.786.992.382**	**94.894.306.915**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	101.786.992.382	94.894.306.915
	Nguyên giá	*222*		*247.861.025.194*	*223.486.431.808*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(146.074.032.812)*	*(128.592.124.893)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.9**	**1.677.361.985**	**9.147.195.400**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.677.361.985	9.147.195.400
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**8.000.000.000**	**8.000.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	8.000.000.000	8.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**628.305.950**	**708.231.475**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	628.305.950	708.231.475
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**144.905.479.411**	**141.529.380.120**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**64.010.723.045**	**63.191.075.710**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**40.467.155.972**	**33.725.950.825**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.504.282.033	4.364.070.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	150.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	580.303.554	402.816.625
4. Phải trả người lao động	314		3.638.070.600	3.721.370.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	22.715.496.748	18.210.556.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	11.155.892.441	6.325.025.508
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	873.110.596	552.110.596
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**23.543.567.073**	**29.465.124.885**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	23.543.567.073	29.465.124.885
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**80.894.756.366**	**78.338.304.410**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**80.894.756.366**	**78.338.304.410**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.096.300.000	60.596.300.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*62.096.300.000*	*60.596.300.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.158.140.494	4.358.140.494
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.476.186.894	13.219.734.938
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*30.104.938*	*13.219.734.938*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*7.446.081.956*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		164.128.978	164.128.978
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**144.905.479.411**	**141.529.380.120**

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Long	Kim Ngọc Nhiệm	Bùi Văn Đính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	119.354.730.745	117.127.127.993
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		119.354.730.745	117.127.127.993
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	92.640.044.776	90.779.608.339
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		26.714.685.969	26.347.519.654
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	38.569.114	44.083.459
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	1.854.637.796	2.870.055.708
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.464.213.525	937.553.921
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	11.865.039.237	10.351.819.535
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		13.033.578.050	13.169.727.870
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	416.105.987	460.955.045
12.	**Chi phí khác**	32	VI.7	106.706.288	1.405.436
13.	**Lợi nhuận khác**	40		309.399.699	459.549.609
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		13.342.977.749	13.629.277.479
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.12	929.191.793	769.289.208
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		12.413.785.956	12.859.988.271
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8	1.974	2.068
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.8	1.974	2.068

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Long	Kim Ngọc Nhiệm	Bùi Văn Đính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131.149.446.501	129.857.132.170
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(68.408.660.057)	(65.679.072.045)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.210.824.500)	(28.060.263.700)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.464.213.525)	(937.553.921)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(874.549.738)	(912.698.435)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.452.554.900	5.647.461.399
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.243.368.141)	(12.001.508.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***28.400.385.440***	***27.913.496.930***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.904.759.971)	(26.844.369.844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(16.904.759.971)***	***(26.844.369.844)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.16	1.500.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.14	15.785.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.14	(17.230.025.508)	(6.307.301.357)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.16	(6.059.630.000)	(3.029.815.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6.004.655.508)***	***(9.337.116.357)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**5.490.969.961**	**(8.267.989.271)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**2.878.507.084**	**11.146.496.355**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**8.369.477.045**	**2.878.507.084**

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Long	Kim Ngọc Nhiệm	Bùi Văn Đính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, xử lý, cấp nước sạch và nước sinh hoạt;
Xây dựng các công trình dân dụng;
Sản xuất kinh doanh vật tư xây lắp chuyên ngành nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần VBIC Sơn La có trụ sở chính tại Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 28,57%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh cấp nước Yên Châu	Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Mường La	Số 72, Tiểu khu 3, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Sông Mã	Tổ 2, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Bắc Yên	3-2, Tiểu khu 3, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai	Quốc lộ 279, bản Pom Luồng, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp Xây lắp cấp nước	Số 46, đường Cách mạng tháng Tám, tổ 9, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 1	Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2	Số 116A, đường Điện Biên, tổ 9, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Mộc Châu	Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Phù Yên	Khối 8, thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp	Bản Hua Mường, Sốp Cộp – Nậm Lạnh, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn	Tiểu khu 20, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
Chi nhánh cấp nước Thuận Châu	Số 14, đường Lò Văn Hặc, tiểu khu 15, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 267 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 273 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ tại Công ty chỉ có nghiệp vụ thanh toán tiền gốc và lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La. Theo hợp đồng vay thì khoản này được qui đổi ra Đồng Việt Nam khi thanh toán theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán. Do đó, số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá trung tâm tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là khoản chi phí xin cấp phép khai thác nước mặt, nước ngầm và nước thải vào nguồn nước. Chi phí này được phân bổ trong thời gian được cấp phép là 10 năm kể từ khi được cấp phép.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 32
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 26
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	20

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Toàn bộ chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	631.230.704	485.267.142
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.738.246.341	2.393.239.942
Cộng	**8.369.477.045**	**2.878.507.084**

2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần VBIC Sơn La. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500522701 thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần VBIC Sơn La 8.000.000.000 VND, tương đương 28,57% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết góp.

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết
Công ty Cổ phần VBIC Sơn La hoạt động trong lĩnh vực khai thác và cấp nước sinh hoạt, đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết
Giao dịch với Công ty Cổ phần VBIC Sơn La phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua nước sinh hoạt từ Công ty liên kết	2.167.421.100	861.557.600
Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành nhà máy cho Công ty liên kết	857.281.800	379.570.800
Bán máy bơm nước cho Công ty liên kết	40.000.000	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	***9.061.466.708***	***7.578.235.421***
Phải thu khách hàng sử dụng nước	8.829.041.708	7.318.301.421
Phải thu các khách hàng khác	232.425.000	259.934.000
Cộng	**9.061.466.708**	**7.578.235.421**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các người bán khác	***1.447.778.590***	***604.479.590***
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sơn La	145.744.190	145.744.190
Đoàn Tài nguyên nước đồng bằng Sông Hồng	153.150.400	153.150.400
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco		253.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 1 Sơn La	395.684.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cenco	324.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ Owater Việt Nam	409.200.000	
Các đối tượng khác	20.000.000	52.585.000
Cộng	**1.447.778.590**	**604.479.590**

5. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.094.681.295***		***2.956.176.190***	
Tạm ứng	750.000.000		2.054.304.900	
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	50.000.000		118.000.000	
Phải thu cá nhân tại các Xí nghiệp, Chi nhánh	256.785.808		745.975.803	

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu khác	37.895.487		37.895.487	
Cộng	**1.094.681.295**		**2.956.176.190**	

6. Nợ xấu

Là khoản phải thu tiền ứng trước của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sơn La, số tiền 145.744.190 VND, thời gian quá hạn trên 3 năm và không còn giá trị thu hồi.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	145.744.190	306.900.590
Giảm do xử lý nợ		
Hoàn nhập dự phòng		(161.156.400)
Số cuối năm	**145.744.190**	**145.744.190**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.556.908.707	(322.705.703)	12.345.118.312	(322.705.703)
Công cụ dụng cụ	891.353.225		1.122.671.742	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	191.067.674		231.683.722	
Cộng	**12.639.329.606**	**(322.705.703)**	**13.699.473.776**	**(322.705.703)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	322.705.703	322.705.703
Trích lập dự phòng bổ sung		
Số cuối năm	**322.705.703**	**322.705.703**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	30.963.214.557	127.302.414.835	62.770.594.473	538.456.103	1.911.751.840	223.486.431.808
Tăng do mua sắm mới		7.257.636.517	1.159.445.455			8.417.081.972
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.892.487.200	694.771.545	12.370.252.669			15.957.511.414
Phân loại lại	136.907.388	1.665.041.413	109.803.039		(1.911.751.840)	
Số cuối năm	**33.992.609.145**	**136.919.864.310**	**76.410.095.636**	**538.456.103**		**247.861.025.194**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.459.892.151	9.921.522.115	2.207.162.147	469.744.285		16.058.320.698
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	19.288.803.514	82.273.844.031	25.892.028.216	505.404.441	632.044.691	128.592.124.893
Tăng do khấu hao trong năm	2.031.772.725	9.990.797.112	5.445.134.138	14.203.944		17.481.907.919
Phân loại lại	44.494.901	541.138.459	46.411.331		(632.044.691)	
Số cuối năm	**21.365.071.140**	**92.805.779.602**	**31.383.573.685**	**519.608.385**		**146.074.032.812**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	11.674.411.043	45.028.570.804	36.878.566.257	33.051.662	1.279.707.149	94.894.306.915
Số cuối năm	**12.627.538.005**	**44.114.084.708**	**45.026.521.951**	**18.847.718**		**101.786.992.382**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 503.201.303 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sơn La.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển chi phí	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định		***8.417.081.972***	***(8.417.081.972)***		
Xây dựng cơ bản dở dang	***9.147.195.400***	***8.497.677.999***	***(15.957.511.414)***	***(10.000.000)***	***1.677.361.985***
Công trình cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt thị tư Nà Sản, huyện Mai Sơn	8.878.121.657	2.886.140.759	(11.764.262.416)		
Công trình trạm xử lý nước Giếng khoan TK4, thị trấn Bắc Yên		694.771.545	(694.771.545)		
Công trình bể chứa 400m3 Nà Sản		770.524.500	(770.524.500)		
Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt thị tứ Nà Sản		1.095.251.800	(1.095.251.800)		
Công trình cải tạo nâng cấp Trạm xử lý nước 19-5 Cò Nòi, huyện Mai Sơn		441.196.400	(441.196.400)		
Công trình đường công nghệ trạm xử lý Nà Sản		240.986.509	(240.986.509)		
Công trình nâng cấp bể lắng ngang trạm xử lý Sân Bay		585.514.500	(585.514.500)		
Công trình cải tạo, nâng cấp tuyến ống nước truyền tải HDPE D225		1.630.553.977			1.630.553.977
Công trình khác	269.073.743	152.738.009	(365.003.744)	(10.000.000)	46.808.008
Cộng	**9.147.195.400**	**16.914.759.971**	**(24.374.593.386)**	**(10.000.000)**	**1.677.361.985**

10. Chi phí trả trước dài hạn

Là khoản chi phí xin cấp phép khai thác nước mặt, nước ngầm và nước thải vào nguồn nước còn phải phân bổ.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan		***169.444.200***
Công ty Cổ phần VBIC Sơn La		169.444.200
Phải trả các nhà cung cấp khác	***1.504.282.033***	***4.194.626.507***
Công ty Cổ phần Cúc Phương		2.166.262.574
Công ty Cổ phần Thương mại Viwapico		1.667.778.200
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	340.486.300	
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Chuyên ngành	557.690.000	
Công ty Cổ phần Hawaco	445.500.000	
Các nhà cung cấp khác	160.605.733	360.585.733
Cộng	**1.504.282.033**	**4.364.070.707**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng			376.218.552	(317.242.599)	58.975.953	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.281.185		929.191.793	(874.549.738)	177.923.240	
Thuế thu nhập cá nhân		1.848.400	351.945.935	(286.433.085)	63.664.450	
Thuế tài nguyên	172.387.226		1.975.028.104	(2.004.241.300)	143.174.030	
Tiền thuê đất			514.529.577	(514.529.577)		
Các loại thuế khác	107.148.214		571.100.385	(541.682.718)	136.565.881	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		16.000.000	16.000.000			
Cộng	**402.816.625**	**17.848.400**	**4.734.014.346**	**(4.538.679.017)**	**580.303.554**	

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động	Thuế suất
Hoạt động sản xuất kinh doanh Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt	5%
Hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm, được miễn thuế trong vòng 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo do là Doanh nghiệp cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước, hệ thống cấp thoát nước.

Năm 2017 là năm thứ 09 (năm cuối cùng) Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ các hoạt động khác Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.342.977.749	13.629.277.479
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		269.805.436
- *Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế)*	*431.990.000*	*269.805.436*
- *Các khoản điều chỉnh giảm (Chi phí trả trước đã bị loại trừ thuế từ năm 2015 được phân bổ trong năm nay)*	*(74.442.727)*	
Thu nhập chịu thuế	13.700.525.022	13.630.939.481
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	13.700.525.022	13.899.082.915
Trong đó: Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	*13.089.671.417*	*13.403.515.830*
Thu nhập từ hoạt động khác	*610.853.605*	*495.567.085*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh chính	*1.308.967.142*	*1.340.351.583*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động khác	*122.170.721*	*99.113.417*
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***1.431.137.863***	***1.439.465.000***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của hoạt động sản xuất kinh doanh chính (50%)	***(654.483.571)***	***(670.175.792)***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***152.537.501***	
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**929.191.793**	**769.289.208**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước bề mặt với mức 1%, cho hoạt động khai thác nước ngầm là 3% trong 06 tháng đầu năm và 5% trong 06 tháng cuối năm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***22.715.496.748***	***18.210.556.889***
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		75.136.207
Cổ tức phải trả	4.967.704.000	
Phí dịch vụ thoát nước phải nộp cho Cục thuế tỉnh Sơn La	560.671.568	666.391.610
Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền cấp vốn các Dự án ODA	16.700.749.364	16.700.749.364
Dự án Yên Châu (i)	*7.958.887.630*	*7.958.887.630*
Dự án Mộc Châu (ii)	*8.741.861.734*	*8.741.861.734*
Phí phân tích mẫu nước	209.494.200	
Phải trả cá nhân tại các Xí nghiệp, Chi nhánh	238.608.166	734.690.258
Các khoản phải trả khác	38.269.450	33.589.450
Cộng	**22.715.496.748**	**18.210.556.889**

(i) Là khoản vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Italia bằng giá trị vật tư thiết bị đã thông qua đấu thầu mua sắm do Bộ Tài chính tổ chức, đã được Bộ Tài chính xác nhận tại các Giấy xác nhận hàng viện trợ không hoàn lại như sau:

Số văn bản	Ngày	Số tiền (VND)
42/01TC/XNVT	05/01/2007	2.080.781.587
307/01TC/XNVT	15/02/2007	2.881.998.600
584/01 TC/XNVT	11/4/2007	202.581.936
574/01 TC/XNVT	11/4/2007	43.000.613
322/01TC/CNVT	25/5/2007	2.730.515.480
Cộng		**7.938.878.216**
Vật tư khác		20.009.414
Tổng cộng		**7.958.887.630**

(ii) Là nguồn vốn JICA đầu tư dự án hệ thống cấp nước huyện Mộc Châu. Theo Quyết định số 164/QĐ-STC ngày 26/11/2009 của Sở Tài chính Sơn La về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án công trình (HMCT) hoàn thành thì Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La là đơn vị tiếp nhận tài sản hình thành sau đầu tư.

14. Vay và nợ

14a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các cá nhân	***4.880.000.000***	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.14b)	***6.275.892.441***	***6.325.025.508***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chi nhánh Sơn La	5.885.892.441	5.815.025.508
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Sơn La	390.000.000	510.000.000
Cộng	**11.155.892.441**	**6.325.025.508**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm		6.325.025.508	6.325.025.508
Số tiền vay phát sinh trong năm	15.785.000.000		15.785.000.000
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn		6.275.892.441	6.275.892.441
Số tiền vay đã trả trong năm	(10.905.000.000)	(6.325.025.508)	(17.230.025.508)
Số cuối năm	**4.880.000.000**	**6.275.892.441**	**11.155.892.441**

14b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***23.543.567.073***	***29.465.124.885***
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (i)	23.543.567.073	29.075.124.885
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sơn La (ii)		390.000.000
Cộng	**23.543.567.073**	**29.465.124.885**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Thành phố Sơn La với lãi suất 2%/năm. Số tiền vay được hoàn trả 2 lần/năm, thanh toán lần đầu vào ngày 30 tháng 6 năm 2006 . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Sơn La để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước liên bản xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La với lãi suất linh hoạt được bên cho vay điều chỉnh theo định kỳ tối thiểu 3 tháng/lần, lãi suất tại thời điểm cho vay là 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng lô đất tại tổ 5 phường Tô Hiệu, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La và nhà xây trên diện tích đất trên.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	6.275.892.441	6.325.025.508
Trên 1 năm đến 5 năm	23.543.567.073	29.465.124.885
Trên 5 năm		
Cộng	**29.819.459.514**	**35.790.150.393**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Chênh lệch tỷ giá cuối năm	Số kết chuyển	Số cuối năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	29.075.124.885	354.334.629	(5.885.892.441)	23.543.567.073
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Sơn La	390.000.000		(390.000.000)	
Cộng	**29.465.124.885**	**354.334.629**	**(6.275.892.441)**	**23.543.567.073**

14c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	Tổng cộng
Số dư đầu năm	500.671.533	51.439.063	552.110.596
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	330.000.000		330.000.000
Chi quỹ trong năm	(9.000.000)		(9.000.000)
Số dư cuối năm	**821.671.533**	**51.439.063**	**873.110.596**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.596.300.000	(1.486.040.145)	1.555.233.731	6.518.387.821	164.128.978	67.348.010.385
Lợi nhuận trong năm trước				12.859.988.271		12.859.988.271
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh năm trước		1.486.040.145				
Trích lập các quỹ			2.802.906.763	(3.128.826.154)		(325.919.391)
Chia cổ tức, lợi nhuận				(3.029.815.000)		(3.029.815.000)
Số dư cuối năm trước	**60.596.300.000**		**4.358.140.494**	**13.219.734.938**	**164.128.978**	**78.338.304.410**
Số dư đầu năm nay	60.596.300.000		4.358.140.494	13.219.734.938	164.128.978	78.338.304.410
Cổ đông góp vốn bằng tiền [(i)]	1.500.000.000					1.500.000.000
Lợi nhuận trong năm nay				12.413.785.956		12.413.785.956
Trích lập các quỹ			6.800.000.000	(7.130.000.000)		(330.000.000)
Chia cổ tức năm 2016				(6.059.630.000)		(6.059.630.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2017 [(ii)]				(4.967.704.000)		(4.967.704.000)
Số dư cuối năm nay	**62.096.300.000**		**11.158.140.494**	**7.476.186.894**	**164.128.978**	**80.894.756.366**

[(i)] Ngày 25 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ từ 60.596.300.000 VND lên 62.096.300.000 VND thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong công ty (ESOP).

[(ii)] Thực hiện kế hoạch tài chính năm 2017 được phê duyệt với mức cổ tức chi trả là 10%, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2017 về việc quyết định thanh toán cổ tức đợt 1 năm 2017 với mức 8% vốn điều lệ. Ngày chốt danh sách cổ đông là 25 tháng 12 năm 2017, ngày thực hiện chi trả là 15 tháng 01 năm 2018.

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Sơn La)	21.733.700.000	30.904.100.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Việt Nam	31.463.100.000	22.292.700.000
Cổ đông khác	8.899.500.000	7.399.500.000
Cộng	**62.096.300.000**	**60.596.300.000**

16c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	6.209.630	6.059.630
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	6.209.630	6.059.630
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	6.209.630	6.059.630
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

16d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 3 năm 2017:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	6.059.630.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	6.800.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	330.000.000

Theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2017:

		VND
• Tạm ứng cổ tức đợt 1/2017 cho các cổ đông	:	4.967.704.000

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Bao gồm các khoản nợ đã phát sinh lâu, không có khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La - Tiền giá trị xây lắp Trạm bơm tăng áp số 2 - Hệ thống cấp nước cho nhà máy đường Sơn La	111.668.900	111.668.900
Công ty Phát triển Đô thị Sơn La - Thi công lắp đặt tuyến ống cấp nước D70 qua đường Chu Văn Thịnh	84.208.736	84.208.736
Trường Chính trị tỉnh Sơn La -Thi công tuyến cấp ống gang D100	25.031.277	25.031.277
Trại tâm thần tỉnh Sơn La - Thi công công trình	11.655.833	11.655.833
Hệ thống cấp nước tổ 18, Chiềng Lề - Khoản ứng tiền thi công công trình	40.730.000	40.730.000
Hệ thống cấp nước Cò Nòi, Mai Sơn - Khoản ứng tiền thi công công trình	101.667.568	101.667.568
Cộng	**374.962.314**	**374.962.314**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa	137.719.000	161.864.200
Kinh doanh nước thương phẩm	112.963.036.185	109.853.765.990
Kinh doanh nước đóng chai	1.513.134.722	1.571.479.537
Lắp đặt nhỏ	2.891.561.784	3.348.098.558
Cung cấp dịch vụ	1.432.809.054	836.702.436
Hợp đồng xây dựng	416.470.000	1.355.217.272
Cộng	**119.354.730.745**	**117.127.127.993**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa	137.719.000	161.864.200
Kinh doanh nước thương phẩm	87.284.521.418	84.146.445.655
Kinh doanh nước đóng chai	1.592.516.049	1.564.026.218
Lắp đặt nhỏ	2.967.540.146	3.375.767.646
Cung cấp dịch vụ	321.621.201	365.288.287
Hợp đồng xây dựng	336.126.962	1.166.216.333
Cộng	**92.640.044.776**	**90.779.608.339**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.464.213.525	937.553.991
Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản vay có gốc ngoại tệ các năm trước		1.486.040.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	36.089.642	29.134.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	354.334.629	417.327.459
Cộng	**1.854.637.796**	**2.870.055.708**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.050.183.931	6.788.298.892
Chi phí vật liệu quản lý	117.358.789	99.771.401
Chi phí đồ dùng văn phòng	539.692.263	392.393.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.671.581	76.047.852
Thuế, phí và lệ phí	61.530.661	30.547.278
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(161.156.400)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.465.612.259	812.018.637
Chi phí bằng tiền khác	2.447.989.753	2.313.898.078
Cộng	**11.865.039.237**	**10.351.819.535**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ bán phế liệu	19.363.636	
Phí nước thải sinh hoạt được để lại đơn vị	396.742.152	459.646.045
Thu nhập khác	199	1.309.000
Cộng	**416.105.987**	**460.955.045**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	21.706.288	404.036
Phạt hành chính	85.000.000	
Chi phí khác		1.001.400
Cộng	**106.706.288**	**1.405.436**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.413.785.956	12.859.988.271
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(330.000.000)	(330.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(330.000.000)*	*(330.000.000)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	12.083.785.956	12.529.988.271
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	6.122.130	6.059.630
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.974**	**2.068**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2017. Việc thay đổi mức trích quỹ so với kế hoạch làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước tăng từ 2.016 VND lên thành 2.068 VND.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay tạm tính theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2017 phê duyệt kế hoạch phân chia lợi nhuận sau thuế năm 2017.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.059.630	6.059.630
Ảnh hưởng của 150.000 cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 26 tháng 5 năm 2017	62.500	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**6.122.130**	**6.059.630**

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.632.604.470	32.675.475.425
Chi phí nhân công	42.741.455.308	43.818.365.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.481.907.919	14.091.917.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.795.634.665	860.233.937
Chi phí khác	11.853.481.651	9.681.517.048
Cộng	**104.505.084.013**	**101.127.508.857**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.660.590.000	1.731.419.100
Phụ cấp	555.600.000	555.600.000
Cộng	**2.216.190.000**	**2.287.019.100**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty là Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Việt Nam là Công ty mẹ và Công ty Cổ phần VBIC Sơn La là công ty liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.11.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận do hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cấp nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Số liệu so sánh

3a. Các sai sót

Công ty đã trình bày lại số dư đầu năm liên quan đến các sai sót sau:

(i) Các khoản cấp vốn lưu động cho các chi nhánh đang phản ánh ở chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác" mà chưa được bù trừ với số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tại các Chi nhánh khi lập Báo cáo tài chính.

(ii) Nguyên giá tài sản cố định là Hệ thống cấp nước Mộc Châu chưa ghi nhận theo quyết toán công trình được duyệt tại Quyết định số 164/QĐ-STC ngày 26/11/2009 của Sở Tài chính Sơn La.

(iii) Chỉ tiêu "Vay và nợ dài hạn" đang phản ánh khoản vay dài hạn các tổ chức khác mà bản chất là nguồn hình thành tài sản từ các dự án ODA viện trợ không hoàn lại.

3b. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.539.792.629	1.338.714.455	2.878.507.084	(i)
Tiền	111	1.539.792.629	1.338.714.455	2.878.507.084	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.210.200.387	745.975.803	2.956.176.190	(i)
Phải thu dài hạn khác	216	1.350.000.000	(1.350.000.000)		(i)
Phải trả ngắn hạn khác	319	775.117.267	17.435.439.622	18.210.556.889	(i); (iii)
Vay và nợ dài hạn	338	45.268.955.399	(15.803.830.514)	29.465.124.885	(iii)
Tài sản cố định hữu hình	221	93.997.388.065	896.918.850	94.894.306.915	(ii)
Nguyên giá	222	222.589.512.958	896.918.850	223.486.431.808	(ii)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn lần lượt là 4.946.304.495 VND và 7.654.336.878 VND. Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn có lãi, Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán, luồng tiền thu từ hoạt động kinh doanh của Công ty ổn định. Công ty có thể thu xếp dòng tiền để đảm bảo khả năng thanh toán khi đến hạn. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Sơn La, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Long	Kim Ngọc Nhiệm	Bùi Văn Đính